

5.Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng

5.1 Cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

Số quyết định	Ngày quyết định	Tổ chức công nhận
12/QĐ-KĐCLGD	19/01/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
03/QĐ-KĐCLGD	09/01/2018	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam

5.2 Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

STT	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định
1	Thương mại điện tử	7340122	84/QĐ-KĐCLGD	27/05/2024	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
2	Truyền thông đa phương tiện	7320104	85/QĐ-KĐCLGD	27/05/2024	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
3	Công nghệ thông tin	7480201	19/QĐ-KĐCLGD	06/02/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
4	An toàn thông tin	7480202	82/QĐ-KĐCLGD	27/05/2024	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
5	Quản trị kinh doanh	7340101	234/QĐ-KĐCLGD	28/09/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
6	Công nghệ đa phương tiện	7329001	83/QĐ-KĐCLGD	27/05/2024	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
7	Kế toán	7340301	233/QĐ-KĐCLGD	28/09/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	232/QĐ-KĐCLGD	28/09/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
9	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	20/QĐ-KĐCLGD	06/02/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
10	Marketing	7340115	235/QĐ-KĐCLGD	28/09/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam

6. Hội đồng trường/ Hội đồng đại học

6.1 Quyết định thành lập

Số quyết định	Ngày quyết định	Đơn vị ký ban hành quyết định
1864/QĐ-BTTTT	04/10/2022	Bộ Thông tin và Truyền thông
1508/QĐ-BTTTT	02/09/2020	Bộ Thông tin và Truyền thông
405/QĐ-BTTTT	28/02/2025	Bộ Thông tin và Truyền thông
1509/QĐ-BTTTT	02/09/2020	Bộ Thông tin và Truyền thông
288/QĐ-BTTTT	11/03/2024	Bộ Thông tin và Truyền thông

6.2 Danh sách hội đồng trường

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Giới tính	Chức vụ trong Hội đồng trường	Cơ quan công tác	Chức vụ nơi cơ quan công tác
1	Từ Minh Phương	Giáo sư, Tiến sĩ	Nam	Chủ tịch	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Chủ tịch hội đồng trường
2	Vũ Tuấn Lâm	Tiến sĩ	Nam	Phó chủ tịch	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Giảng viên cơ hữu
3	Đặng Hoài Bắc	Phó giáo sư, Tiến sĩ	Nam	Phó chủ tịch	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Giám đốc
4	Nguyễn Chí Thành	Thạc sĩ	Nam	Thư ký	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
5	Nguyễn Thiện Nghĩa	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Khác
6	Đặng Thu Hà	Thạc sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
7	Nguyễn Trung Chính	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Khác
8	Nguyễn Trung Kiên	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Phó Giám đốc
9	Nguyễn Thị Kim Phụng	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Khác
10	Trần Quang Anh	Phó giáo sư, Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Phó Giám đốc
11	Nguyễn Hồng Sơn	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Khác
12	Huỳnh Quang Liêm	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Khác
13	Tào Đức Thắng	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Khác
14	HÀ MẠNH DŨNG	Đại học	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Khác
15	Tân Hạnh	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Phó Giám đốc
16	Nguyễn Tiến Ban	Phó giáo sư, Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Giảng viên cơ hữu
17	Nguyễn Lương Nhật	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Khác
18	Nguyễn Duy Phương	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Giảng viên cơ hữu
19	Triệu Minh Long	Thạc sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Thành viên hội đồng trường

7. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ

STT	Loại văn bản triển khai quyền tự chủ	Nội dung văn bản	QB ban hành	Ngày QB ban hành	Cơ quan ban hành quyết định
1	Khác	Về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	222/QĐ-TTg	04/02/2016	Chính phủ
2	Quy chế tổ chức và hoạt động	Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐHV Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	10/NQ-HĐHV	27/10/2020	Hội đồng học viện
3	Chiến lược phát triển	Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn 2030	42/NQ-HĐHV	25/11/2024	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông
4	Khác	Quy chế chi tiêu nội bộ	1233/QĐ-HV	30/12/2019	Học viện
5	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Quy chế hoạt động của Hội đồng đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục đại học	517/QĐ-HV	21/06/2021	Học viện
6	Quy chế dân chủ	Quy chế dân chủ	30/NQ-HĐHV	04/08/2021	Hội đồng học viện
7	Quy chế tổ chức và hoạt động	Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	22/NQ-HĐHV	12/04/2021	Hội đồng học viện
8	Quy chế tài chính	Quy chế tài chính	58/NQ-HĐHV	22/02/2022	Hội đồng học viện
9	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Quy chế bổ nhiệm, bỏ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thời giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, điều động, biệt phái viên chức quản lý của các đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	168/NQ-HĐHV	06/11/2024	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông
10	Danh mục vị trí việc làm	Ban hành Danh mục vị trí việc làm điều chỉnh và khung năng lực các vị trí việc làm trong Đề án vị trí việc làm của Học viện	140/NQ-HĐHV	25/04/2024	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông
11	Quy chế tổ chức và hoạt động	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	171/QĐ-BKHCN	03/03/2025	Bộ Khoa học và Công nghệ

8. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Công nghệ kỹ thuật	751	250	255	297	0
1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	250	255	297	95.79
2	Báo chí và thông tin	732	370	376	401	0
2.1	Báo chí	7320101	0	0	0	0
2.2	Truyền thông đa phương tiện	7320104	120	123	111	99.01
2.3	Công nghệ đa phương tiện (LKĐT nước ngoài)	7329001	0	0	0	0
2.4	Công nghệ đa phương tiện	7329001	250	253	290	96.23
3	Kinh doanh và quản lý	734	650	664	914	0
3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	170	181	263	90.82
3.2	Marketing	7340115	200	206	287	93.99
3.3	Thương mại điện tử	7340122	80	81	64	98.28
3.4	Công nghệ tài chính (LKĐT nước ngoài)	7340205	0	0	0	0
3.5	Công nghệ tài chính	7340205	0	0	0	0
3.6	Kế toán	7340301	200	196	300	94.61
4	Kỹ thuật	752	430	445	459	0
4.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	430	445	459	95.77
4.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0	0	0	0
5	Máy tính và công nghệ thông tin	748	900	939	1083	0
5.1	Khoa học máy tính	7480101	0	0	0	0
5.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	0	0	0	0
5.3	Công nghệ thông tin (LKĐT nước ngoài)	7480201	0	0	0	0
5.4	Công nghệ thông tin	7480201	700	730	822	97.97
5.5	An toàn thông tin	7480202	200	209	261	97.03
	Tổng		2600	2679	3154	0

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			489
1	Tiến sĩ			74
1.1	Tiến sĩ chính quy			74
1.1.1	Kinh doanh và quản lý	934		24
1.1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	24
1.1.2	Kỹ thuật	952		19
1.1.2.1	Kỹ thuật điện tử	9520203	Kỹ thuật	7
1.1.2.2	Kỹ thuật viễn thông	9520208	Kỹ thuật	12
1.1.3	Máy tính và công nghệ thông tin	948		31
1.1.3.1	Hệ thống thông tin	9480104	Máy tính và công nghệ thông tin	23
1.1.3.2	Kỹ thuật máy tính	9480106	Máy tính và công nghệ thông tin	8
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			415
2.1	Thạc sĩ chính quy			415
2.1.1	Kinh doanh và quản lý	834		105
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	105
2.1.2	Kỹ thuật	852		60
2.1.2.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	Kỹ thuật	22
2.1.2.2	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật	38
2.1.3	Máy tính và công nghệ thông tin	848		250
2.1.3.1	Khoa học máy tính	8480101	Máy tính và công nghệ thông tin	98
2.1.3.2	Hệ thống thông tin	8480104	Máy tính và công nghệ thông tin	152
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			16893
3	Đại học chính quy			13696
3.1	Chính quy			13696
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			5417
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748		5417
3.1.1.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	388
3.1.1.1.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	186
3.1.1.1.3	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	3823
3.1.1.1.4	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	1020
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			8279
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		1001
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	1001
3.1.2.2	Báo chí và thông tin	732		1790
3.1.2.2.1	Báo chí	7320101	Báo chí và thông tin	217
3.1.2.2.2	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	517
3.1.2.2.3	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Báo chí và thông tin	1056
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý	734		3661
3.1.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	796
3.1.2.3.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	1159
3.1.2.3.3	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	514

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.3.4	Công nghệ tài chính	7340205	Kinh doanh và quản lý	456
3.1.2.3.5	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	736
3.1.2.4	Kỹ thuật	752		1827
3.1.2.4.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	1681
3.1.2.4.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	146
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0
3.5.1	Báo chí và thông tin	732		0
3.5.1.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	0
3.5.1.2	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Báo chí và thông tin	0
3.5.2	Kinh doanh và quản lý	734		0
3.5.2.1	Công nghệ tài chính	7340205	Kinh doanh và quản lý	0
3.5.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
3.5.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4	Đại học vừa làm vừa học			1210
4.1	Vừa làm vừa học			1210
4.1.1	Báo chí và thông tin	732		0
4.1.1.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	0
4.1.2	Kinh doanh và quản lý	734		459
4.1.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	459
4.1.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.3	Kỹ thuật	752		43
4.1.3.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	43
4.1.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		708
4.1.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	708
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
5	Từ xa			1987
5.1	Kinh doanh và quản lý	734		344
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	344
5.2	Kỹ thuật	752		179
5.2.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	179
5.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		1464
5.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	1464
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2025 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo				Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC							
1	Tiến sĩ						0	224
1.1	Tiến sĩ chính quy						0	17
1.1.1	Kinh doanh và quản lý						0	17
1.1.1.1	Quản trị kinh doanh				934			
1.1.1.2	Kỹ thuật				9340101	Kinh doanh và quản lý	0	6
1.1.2.1	Kỹ thuật điện tử				952		0	4
1.1.2.2	Kỹ thuật viễn thông				9520203	Kỹ thuật	4	1
1.1.3	Máy tính và công nghệ thông tin				9520208	Kỹ thuật	4	3
1.1.3.1	Hệ thống thông tin				948		0	7
1.1.3.2	Kỹ thuật máy tính				9480104	Máy tính và công nghệ thông tin	4	5
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				9480106	Máy tính và công nghệ thông tin	4	2
2	Thạc sĩ						0	
2.1	Thạc sĩ chính quy						0	207
2.1.1	Kinh doanh và quản lý				834		0	207
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh				8340101	Kinh doanh và quản lý	0	52
2.1.2	Kỹ thuật				852		2	52
2.1.2.1	Kỹ thuật điện tử				8520203	Kỹ thuật	0	30
2.1.2.2	Kỹ thuật viễn thông				8520208	Kỹ thuật	2	11
2.1.3	Máy tính và công nghệ thông tin				848		2	19
2.1.3.1	Khoa học máy tính				8480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0	125
2.1.3.2	Hệ thống thông tin				8480104	Máy tính và công nghệ thông tin	2	49
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài						2	76
B	ĐẠI HỌC						0	
3	Đại học chính quy						0	3957
3.1	Chính quy						0	3160
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học						0	3160
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin						0	1202
3.1.1.1.1	Khoa học máy tính				748		0	1202
3.1.1.1.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu				7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	4.5	86
3.1.1.1.3	Công nghệ thông tin				7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	4.5	41
3.1.1.1.4	An toàn thông tin				7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4.5	849
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)				7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	4.5	226
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật				751		0	1958
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử				7510301	Công nghệ kỹ thuật	0	222
3.1.2.2	Bảo chi và thông tin				732		4.5	222
3.1.2.2.1	Bảo chi						0	417
3.1.2.2.2	Truyền thông đa phương tiện				7320101	Báo chí và thông tin	4	54
3.1.2.2.3	Công nghệ đa phương tiện				7320104	Báo chí và thông tin	4	129
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý				7329001	Báo chí và thông tin	4.5	234
3.1.2.3.1	Quản trị kinh doanh				734		0	914
3.1.2.3.2	Marketing				7340101	Kinh doanh và quản lý	4	199
3.1.2.3.3	Thương mại điện tử				7340115	Kinh doanh và quản lý	4	289
3.1.2.3.4	Công nghệ tài chính				7340122	Kinh doanh và quản lý	4	128
					7340205	Kinh doanh và quản lý	4	114

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tối nghiệp
3.1.2.3.5	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4	184
3.1.2.4	Kỹ thuật	752		0	405
3.1.2.4.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	4.5	373
3.1.2.4.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	4.5	32
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0
3.5.1	Báo chí và thông tin	732		0	0
3.5.1.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	4	0
3.5.1.2	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Báo chí và thông tin	4.5	0
3.5.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	0
3.5.2.1	Công nghệ tài chính	7340205	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.5.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0
3.5.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4.5	0
4	Đại học vừa làm vừa học			0	301
4.1	Vừa làm vừa học			0	301
4.1.1	Báo chí và thông tin	732		0	0
4.1.1.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	4	0
4.1.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	114
4.1.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	114
4.1.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.1.3	Kỹ thuật	752		0	10
4.1.3.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	4	10
4.1.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	177
4.1.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4	177
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
5	Từ xa			0	496
5.1	Kinh doanh và quản lý	734		0	86
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	86
5.2	Kỹ thuật	752		0	44
5.2.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	4	44
5.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	366
5.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4	366
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON			0	0
6	Cao đẳng chính quy			0	0
6.1	Chính quy			0	0
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			0	0
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0	0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0	0
7.1	Vừa làm vừa học			0	0
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			0	0
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0	0

3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực

3.1 Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
1	Kinh doanh và quản lý	934	1	5	27			33	113
1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	1	5	27			33	113
2	Kỹ thuật	952	0	12	37			49	171
2.1	Kỹ thuật điện tử	9520203	0	3	13			16	54
2.2	Kỹ thuật viễn thông	9520208	0	9	24			33	117
3	Máy tính và công nghệ thông tin	948	3	14	37			54	202
3.1	Kỹ thuật máy tính	9480106	0	6	11			17	63
3.2	Hệ thống thông tin	9480104	3	8	26			37	139
	Tổng cộng giảng dạy tiến sĩ		4	31	101			136	486
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Kinh doanh và quản lý	834	1	6	29			36	180
1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	1	6	29			36	180
2	Kỹ thuật	852	0	12	44			56	280
2.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	0	9	27			36	180
2.2	Kỹ thuật điện tử	8520203	0	3	17			20	100
3	Máy tính và công nghệ thông tin	848	3	14	38			55	275
3.1	Khoa học máy tính	8480101	0	6	12			18	90
3.2	Hệ thống thông tin	8480104	3	8	26			37	185
	Tổng cộng giảng dạy thạc sĩ		4	32	111			147	735
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Công nghệ kỹ thuật	751	1	3	19	8	1	32	60.3
1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	1	3	19	8	1	32	60.3
2	Báo chí và thông tin	732	1	5	15	37	12	70	90.6
2.1	Báo chí	7320101	0	1	2	7	0	10	14
2.2	Truyền thông đa phương tiện	7320104	1	1	4	8	3	17	24.9
2.3	Công nghệ đa phương tiện	7329001	0	3	9	22	9	43	51.7
3	Kinh doanh và quản lý	734	2	11	38	59	11	121	181.3
3.1	Thương mại điện tử	7340122	0	3	4	6	1	14	23.3
3.2	Công nghệ tài chính	7340205	1	1	7	5	0	14	27
3.3	Kế toán	7340301	1	2	10	4	0	17	35

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
3.4	Marketing	7340115	0	4	8	30	9	51	60.7
3.5	Quản trị kinh doanh	7340101	0	1	9	14	1	25	35.3
4	Kỹ thuật	752	0	7	35	18	4	64	110.2
4.1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0	1	6	4	0	11	19
4.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	6	29	14	4	53	91.2
5	Máy tính và công nghệ thông tin	748	2	19	72	69	14	176	284.2
5.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	0	1	6	3	0	10	18
5.2	An toàn thông tin	7480202	0	6	12	6	0	24	48
5.3	Khoa học máy tính	7480101	0	1	9	4	0	14	25
5.4	Công nghệ thông tin	7480201	2	11	45	56	14	128	193.2
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CBSP		6	45	179	191	42	463	726.6
IV	Giang viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH								
1	Kinh doanh và quản lý	734	2	6	25	44	4	81	52.85
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	2	6	25	44	4	81	52.85
2	Kỹ thuật	752	0	7	20	15	4	46	37.85
2.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	7	20	15	4	46	37.85
3	Máy tính và công nghệ thông tin	748	1	16	67	52	7	143	125.8
3.1	Công nghệ thông tin (LKĐT nước ngoài)	7480201	1	16	67	52	7	143	125.8
	Tổng số giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy ĐTTX trình độ ĐH		3	29	112	111	15	270	216.5

3.2 Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
1	Kinh doanh và quản lý	934	0	0	0			0	0
1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	0	0	0			0	0
2	Kỹ thuật	952	0	0	0			0	0
2.1	Kỹ thuật điện tử	9520203	0	0	0			0	0
2.2	Kỹ thuật viễn thông	9520208	0	0	0			0	0
3	Máy tính và công nghệ thông tin	948	0	0	0			0	0
3.1	Kỹ thuật máy tính	9480106	0	0	0			0	0
3.2	Hệ thống thông tin	9480104	0	0	0			0	0
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ		0	0	0			0	0
II	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Kinh doanh và quản lý	834	1	0	0			1	1.5
1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	1	0	0			1	1.5
2	Kỹ thuật	852	0	5	4			9	13.5
2.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	0	5	2			7	10.5
2.2	Kỹ thuật điện tử	8520203	0	0	2			2	3
3	Máy tính và công nghệ thông tin	848	0	0	0			0	0
3.1	Khoa học máy tính	8480101	0	0	0			0	0
3.2	Hệ thống thông tin	8480104	0	0	0			0	0
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ		1	5	4			10	15
III	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ DH, CDSP								
1	Công nghệ kỹ thuật	751	0	2	1	1	0	4	1.8
1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0	2	1	1	0	4	1.8
2	Báo chí và thông tin	732	0	0	0	6	1	7	1.2
2.1	Báo chí	7320101	0	0	0	1	0	1	0.2
2.2	Truyền thông đa phương tiện	7320104	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Công nghệ đa phương tiện	7329001	0	0	0	0	0	0	0
3	Kinh doanh và quản lý	734	1	3	4	5	2	15	5.4
3.1	Thương mại điện tử	7340122	0	0	0	2	1	3	0.4
3.2	Công nghệ tài chính	7340205	0	0	0	2	0	2	0.4
3.3	Quản trị kinh doanh	7340101	1	3	3	0	0	7	4
3.4	Kế toán	7340301	0	0	1	1	1	3	0.6
3.5	Marketing	7340115	0	0	0	0	0	0	0
4	Kỹ thuật	752	0	11	9	3	0	23	10.8
4.1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0	0	0	1	0	1	0.2
4.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	11	9	2	0	22	10.6
5	Máy tính và công nghệ thông tin	748	2	19	14	12	21	68	57.7

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đội xác định chỉ tiêu
5.1	An toàn thông tin	7480202	0	3	4	1	0	8	9
5.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	0	0	0	0	0	0	0
5.3	Khoa học máy tính	7480101	0	3	1	1	0	5	6
5.4	Công nghệ thông tin	7480201	2	13	9	10	21	55	42.7
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP		3	35	28	27	24	117	76.9
IV	Giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH								
1	Kinh doanh và quản lý	734	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	0	0	0	0	0
2	Kỹ thuật	752	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	0	0	0	0	0	0
3	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Công nghệ thông tin (LKĐT nước ngoài)	7480201	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số giảng viên thỉnh giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH		0	0	0	0	0	0	0

4. Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ	Tổng thời gian quản lý, hỗ trợ (theo tháng)	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ quy đổi
0	0	0	10	40	50	752	14.37

5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2024

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	180	37156.8
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5	6178.2
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	16	7077.1
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	64	8439.6
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	38	3911.6
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	57	11550.3
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	445.2
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	50	9275
	TỔNG	231	46877

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
*	TỔNG CHỈ TIÊU CHÍNH QUY SƠ SÁNH CƠ SỞ VẬT CHẤT (3 + 6)			6206	0	5100
A	SAU ĐẠI HỌC			1179	0	283
1	Tiến sĩ			429	0	33
1.1	Tiến sĩ chính quy			429	0	33
1.1.1	Kinh doanh và quản lý	934		95	0	8
1.1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	95		8
1.1.2	Kỹ thuật	952		156	0	10
1.1.2.1	Kỹ thuật điện tử	9520203	Kỹ thuật	48		5
1.1.2.2	Kỹ thuật viễn thông	9520208	Kỹ thuật	108		5
1.1.3	Máy tính và công nghệ thông tin	948		178	0	15
1.1.3.1	Hệ thống thông tin	9480104	Máy tính và công nghệ thông tin	121		10
1.1.3.2	Kỹ thuật máy tính	9480106	Máy tính và công nghệ thông tin	57		5
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				0	0
2	Thạc sĩ			750	0	250
2.1	Thạc sĩ chính quy			750	0	250
2.1.1	Kinh doanh và quản lý	834		182	0	50
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	182		50
2.1.2	Kỹ thuật	852		293	0	60
2.1.2.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	Kỹ thuật	103		20
2.1.2.2	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật	190		40
2.1.3	Máy tính và công nghệ thông tin	848		275	0	140
2.1.3.1	Khoa học máy tính	8480101	Máy tính và công nghệ thông tin	90		50
2.1.3.2	Hệ thống thông tin	8480104	Máy tính và công nghệ thông tin	185		90
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
B	ĐẠI HỌC			12054	0	9450
3	Đại học chính quy			6885	0	5100
3.1	Chính quy			6885	0	5100
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			2623	0	2020
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748		2623	0	2020
3.1.1.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	318	0	150
3.1.1.1.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	215	0	120
3.1.1.1.3	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	1744	0	1450
3.1.1.1.4	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	346	0	300
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			4262	0	3080
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		463	0	380
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	463	0	380
3.1.2.2	Báo chí và thông tin	732		922	0	760
3.1.2.2.1	Báo chí	7320101	Báo chí và thông tin	192	0	90
3.1.2.2.2	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	234	0	210
3.1.2.2.3	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Báo chí và thông tin	496	0	460
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý	734		1909	0	1320
3.1.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	374	0	300
3.1.2.3.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	648	0	460
3.1.2.3.3	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	206	0	170

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
3.1.2.3.4	Công nghệ tài chính	7340205	Kinh doanh và quản lý	343	0	150
3.1.2.3.5	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	338	0	240
3.1.2.4	Kỹ thuật	752		968	0	620
3.1.2.4.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	698	0	510
3.1.2.4.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	270	0	110
*	TỔNG CHỈ TIÊU ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (3.1 VỚI 3.2 + 3.3)			1377		0
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			7343	0	0
3.5.1	Báo chí và thông tin	732		1940	0	0
3.5.1.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	622		0
3.5.1.2	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Báo chí và thông tin	1318		0
3.5.2	Kinh doanh và quản lý	734		685	0	0
3.5.2.1	Công nghệ tài chính	7340205	Kinh doanh và quản lý	685		0
3.5.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		4718	0	0
3.5.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4718		0
4	Đại học vừa làm vừa học			2066		1650
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHV L SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)
 - Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật			139		0
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHV L SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)
 - Lĩnh vực Báo chí và thông tin			277		200
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHV L SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)
 - Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			573		500
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHV L SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)
 - Lĩnh vực Kỹ thuật			290		250
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHV L SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)
 - Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin			787		700
4.1	Vừa làm vừa học					1650
4.1.1	Báo chí và thông tin	732			0	200
4.1.1.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin			200
4.1.2	Kinh doanh và quản lý	734			0	500
4.1.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý			300
4.1.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý			200
4.1.3	Kỹ thuật	752			0	250
4.1.3.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật			250
4.1.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	700
4.1.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin			700
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					0
*	TỔNG CHỈ TIÊU TỪ XA SO SÁNH VỚI CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH VỀ ĐÀO TẠO TỪ XA			2874	0	2700
5	Từ xa			3103	0	2700
5.1	Kinh doanh và quản lý	734		1063	0	800
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1063	0	800
5.2	Kỹ thuật	752		622	0	500
5.2.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	622	0	500
5.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		1418	0	1400
5.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	1418	0	1400
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON					
6	Cao đẳng chính quy					

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
6.1	Chính quy					
*	TỔNG CHỈ TIÊU CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (6.1 VỚI 6.2)					
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy					
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					
7	Cao đẳng vừa làm vừa học					
7.1	Vừa làm vừa học					
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học					
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					